

Số: /QĐ-SNN&PTNT

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt thiết kế, dự toán kinh phí hỗ trợ đầu tư
trồng rừng đặc dụng từ nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế năm 2022
Đơn vị thực hiện: Ban quản lý Khu BTTN Pù Luông**

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: số 2855/QĐ-UBND ngày 18/7/2019 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn; số 01/2020/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 về việc phân cấp, ủy quyền phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính thực hiện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh; số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng; số 829/QĐ-BNN-TCLN ngày 23/4/2014 về phê duyệt “Đề án trồng rừng thay thế khi chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác”;

Căn cứ Quyết định số 3462/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Quan Hóa;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: Số 1978/QĐ-UBND ngày 09/6/2017 về việc phê duyệt mức hỗ trợ trồng rừng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 về phê duyệt Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2025; số 3392/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 về việc phê duyệt Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, giai đoạn 2021-2030; số 1561/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 về việc phê duyệt phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế cho các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thực hiện trong năm 2022;

Căn cứ Văn bản số 6848/STC-TCDN, ngày 04/11/2021 của Sở Tài chính Thanh Hóa về đơn giá cây giống Lâm nghiệp;

Xét đề nghị của Ban quản lý Khu BTTN Pù Luông tại Tờ trình số 08/TTr-BTPL ngày 30/5/2022 về việc đề nghị phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán kinh phí hỗ trợ đầu tư trồng rừng đặc dụng năm 2022 tại Khu BTTN Pù Luông;

Theo đề nghị của Chi cục Kiểm lâm tại báo cáo kết quả thẩm định số 101/BC-CCKL ngày 17/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán kinh phí hỗ trợ đầu tư trồng rừng đặc dụng từ nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế năm 2022 tại Ban quản lý Khu BTTN Pù Luông làm chủ đầu tư, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình, chủ đầu tư

- Tên công trình: Thiết kế kỹ thuật - dự toán hỗ trợ đầu tư trồng rừng đặc dụng năm 2022 tại Khu BTTN Pù Luông.

- Tên Chương trình/Dự án: Trồng rừng đặc dụng từ nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế năm 2022.

- Chủ đầu tư: Ban quản lý Khu BTTN Pù Luông

2. Địa điểm

Tại Khoảnh 1, tiểu khu 96, thuộc địa giới hành chính xã Phú Xuân, huyện Quan Hóa.

3. Mục tiêu

Trồng rừng đặc dụng nâng cao chất lượng rừng trồng, nâng cao độ che phủ, chống xói mòn rửa trôi, giữ đất tạo nguồn nước cho các sông suối trong vùng, bảo vệ môi trường sinh thái; thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương, góp phần nâng cao ý thức bảo vệ và phát triển rừng.

4. Nội dung, quy mô

- Nội dung: Trồng rừng đặc dụng.

- Quy mô: 15 ha /03 lô trên 01 xã, thuộc huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

(Chi tiết có phụ biểu 01 đính kèm)

5. Giải pháp thiết kế chủ yếu

- Phương thức, mật độ, loài cây: trồng hỗn giao giữa cây Mỡ và cây Giỏi ăn hạt; trong đó:

+ Mật độ 834 cây/ha (417 cây Mỡ + 417 cây Giỏi ăn hạt),

+ Cự ly trồng: Cây cách cây 3,0 m, hàng cách hàng 4,0 m

- Tiêu chuẩn cây giống: Trồng bằng cây con có bầu, cây con đem trồng phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, cây được chăm sóc nuôi dưỡng trong vườn ươm, sinh trưởng phát triển bình thường, khi đưa vào trồng phải đảm bảo các yếu tố không sâu bệnh, không cụt ngọn, đúng tiêu chuẩn theo Công văn số 6848/STC-TCDN ngày

04/11/2021 của Sở tài chính Thanh Hóa về việc Thông báo tiêu chuẩn và đơn giá cây giống lâm nghiệp.

+ Đối với cây Mỡ: Cây có bầu, kích thước bầu là 8cm x 12 cm, chiều cao vút ngọn 30cm đến 50cm, đường kính gốc 0,4cm đến 0,6cm, tuổi cây từ 8 đến 12 tháng. Cây xanh tốt, cứng cáp, không cong queo, cụt ngọn, hai ngọn hoặc dịch bệnh.

+ Đối với cây Giổi ăn hạt: Được ươm từ hạt, cây có bầu, kích thước bầu là 9cm x 14cm, chiều cao vút ngọn 25cm đến 30cm, đường kính gốc 0,4cm đến 0,5cm, tuổi cây từ 8 đến 10 tháng. Cây thẳng, cứng cáp, không cong queo, cụt ngọn, hai ngọn hoặc dịch bệnh.

- Thời vụ trồng rừng: Vụ hè thu năm 2022.

(Các giải pháp khác thống nhất theo Báo cáo thẩm định số 101/BC-CCKL ngày 17/6/2022 của Chi cục Kiểm lâm).

6. Dự toán

Tổng dự toán hỗ trợ đầu tư trồng rừng năm 2022: 256.512.000 đồng (*bằng chữ: Hai trăm năm mươi sáu triệu năm trăm mười hai nghìn đồng*). Trong đó:

- Chi phí trực tiếp (Vốn lâm sinh):	225.150.000 đồng, gồm:
+ Chi cây giống	77.924.000 đồng.
+ Chi phí phân bón	26.438.000 đồng
+ Chi phí nhân công	120.788.000 đồng.
- Chi phí gián tiếp:	13.350.000 đồng, gồm:
+ Chi phí khảo sát, thiết kế:	12.279.000 đồng.
+ Chi phí thẩm định	1.071.000 đồng.
- Chi phí quản lý:	18.012.000 đồng.

(Chi tiết có phụ biểu 02, 03 đính kèm)

7. Nguồn vốn đầu tư và tiến độ giải ngân:

- Nguồn vốn đầu tư: Theo Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế cho các địa phương, đơn vị trên bàn tỉnh Thanh Hóa thực hiện năm 2022.

- Tiến độ giải ngân: Trong năm 2022

8. Thời gian thực hiện: Trong năm 2022.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giám đốc Ban quản lý Khu BTTN Pù Luông chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công trình đúng Hồ sơ thiết kế, dự toán được phê duyệt; chịu trách nhiệm toàn diện trước Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT và pháp luật về tính chính xác của đối tượng được hỗ trợ; quản lý, sử dụng kinh phí và thanh quyết toán đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Giao Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc đơn vị thực hiện công trình theo đúng quy định và hướng

dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại các Thông tư: Số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018, số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Giám đốc Ban quản lý Khu BTTN Pù Luông, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT, KL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Đức Thuận

Phụ biểu 01: Địa điểm, diện tích, loài cây trồng rừng đặc dụng - từ nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế năm 2022

Đơn vị thực hiện: Ban quản lý Khu BTTN Pù Luông

(Kèm theo Quyết định phê duyệt số: /QĐ-SNN&PTNT ngày tháng năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Vị trí, địa danh			Loài cây	Mật độ trồng	Diện tích	Ghi chú
	Tiểu khu	Khoảnh	Lô trồng				
TỔNG CỘNG							
II	Xã Phú Xuân					15,0	
1	96	1	1	Mỡ + Giỏi ăn hạt	834	1,34	
2	96	1	2	Mỡ + Giỏi ăn hạt	834	11,64	
3	96	1	3	Mỡ + Giỏi ăn hạt	834	2,02	

Phụ biểu 02: Dự toán kinh phí hỗ trợ đầu tư trồng 01 ha rừng đặc dụng - từ nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế năm 2022

Đơn vị thực hiện: Ban quản lý Khu BTTN Pù Luông

(Kèm theo Quyết định phê duyệt số: /QĐ-SNN&PTNT ngày tháng năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	Trồng và chăm sóc năm thứ nhất						17.100.800
I	Chi phí trực tiếp						15.010.000
1	Chi phí cây giống, vật tư		918				6.958.000
-	Mỡ (bao gồm 10% trồng dặm)	cây	459			2.270	1.042.000
-	Giới ăn hạt(bao gồm 10% trồng dặm)	Cây	459			9.048	4.153.000
-	Phân bón	kg/hố	918	0,3		6.400	1.763.000
2	Chi phí nhân công				92,8		8.052.000
2.1	Xử lý thực bì						1.784.700
-	Phát dọn toàn diện	m2/công	10.000	486	20,6	86.736	1.784.700
2.2	Đào hố	hố/công					1.502.300
-	Nhóm đất 3 và 4 (40x40x40 cm)	hố/công	918	53	17,3	86.736	1.502.300
2.3	Lấp hố	hố/công					598.700
-	Nhóm đất 3 và 4 (40x40x40 cm)	hố/công	918	133	6,9	86.736	598.700
2.4	Vận chuyển cây con và trồng						1.828.500
-	Bầu 0,5-0,8 kg	cây/công	459	64	7,2	86.736	622.100
-	Bầu 0,8-1,2 kg	cây/công	459	33	13,9	86.736	1.206.400
2.5	Vận chuyển và bón phân	kg/cây	275	121	2	86.736	197.400
2.6	Chăm sóc						2.009.400
-	Phát chăm sóc	m2/công	10.000	611	16	86.736	1.419.600
-	Cuốc vun gốc (0,6-0,8 m)	gốc/công	918	135	7	86.736	589.800
2.7	Bảo vệ (05 tháng)	c/ha/năm	1	3,03	1,52	86.736	131.500
II	Chi phí gián tiếp						890.000
-	Khảo sát thiết kế, lập dự toán	đồng/ha	1			818.600	818.600
-	Thẩm định	đồng/ha	1			71.400	71.400
III	Quản lý phí	đồng/ha	1			1.200.800	1.200.800

**Phụ biểu 03: Dự toán kinh phí hỗ trợ đầu tư trồng rừng đặc dụng - từ
nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế năm 2022**

Đơn vị thực hiện: Ban quản lý Khu BTTN Pù Luông

(Kèm theo Quyết định phê duyệt số: /QĐ-SNN&PTNT ngày tháng năm 2022 của
Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)	(8)
A	Trồng và chăm sóc năm thứ nhất				256.512.000
I	Chi phí trực tiếp				225.150.000
1	Chi phí cây giống, vật tư		13.770		104.362.400
-	Mỡ	cây	6.885	2.270	15.629.000
-	Giỏ ăn hạt	Cây	6.885	9.048	62.295.000
-	Phân bón	kg	4.131	6.400	26.438.400
2	Chi phí nhân công				120.787.600
II	Chi phí gián tiếp				13.350.000
-	Khảo sát thiết kế, lập dự toán	đồng/ha	15	818.600	12.279.000
-	Thẩm định	đồng/ha	15	71.400	1.071.000
III	Quản lý phí	đồng/ha	15	1.200.800	18.012.000